



shè jì tú
设计图

noun · design drawing, blueprint

Example Sentences

gōng chéng shī zài kàn shè jì tú
工 程 师 在 看 设 计 图。

The engineer is looking at the design drawing.

zhè zhāng shè jì tú hěn xiáng xì
这 张 设 计 图 很 详 细。

This blueprint is very detailed.

Trace each character, then write the word on your own.

设	设	设	设	设	设	设	设	设		
计	计	计	计	计	计	计				
图	图	图	图	图	图	图	图	图	图	图